**mai mỉa** *động từ* Như *mía mai.*   
**mai mối I** *động từ* Làm mối trong việc hôn *nhân* (nói khái quát). *Nhờ người mai mối.* " danh từ Gd.). Người làm mối trong việc hôn nhân (nói khái quát).   
**mai mốt** *danh từ* (phương ngữ). Mai kia.   
**mai một** *động từ* Mất dẫn hoặc mất hẳn, không còn ai biết đến, do không được phát huy, sử dụng (nói về vốn quý tinh thần). *Tài* năng *bị mai một.* Khôi *phục các ngành thủ công* cổ *truyền bị mai một.*   
**mai phục** *động từ* Giấu quân ở chỗ kín để chờ đánh bất ngờ. Chọn *địa điểm mai phục. Lọt uào trận địa mai phục.*   
**mai sau** *danh từ* Thời gian tương đối xa về sau này; tương lai. *Mai sau con khôn lớn.*   
**mai táng** *động từ* (trang trọng). Chôn cất người chết. *Lê mai táng.*   
**mài,** *danh từ* (khẩu ngữ). Củ mài (nói tắt).   
**mài.** *động từ* Làm mòn để làm cho nhẫn, sắc hay có kích thước chính xác hơn bằng cách cho cọ xát với vật rất cứng. *Mài dao kéo. Mài sắn lấy bột. Mài mòn. Dao* năng *mài* thì sắc (tục ngữ).   
**mài dũa** *cũng viết* mài giũa động từ **1** Làm cho sắc bén thêm qua rèn luyện, thử thách. *Mời* giũa ý *chí đấu* tranh. **2** Sửa đi sửa lại nhiều lần cho đẹp hơn, hay hơn. *Mài giữa câu uăn.*   
**mài mại** *danh từ* Tên gọi khác của cá mại.   
**mài miệt** *tính từ* Như miệt *mài.*   
**mải** *động từ* (thường dùng trước một đgp. khác). Tập trung tâm trí vào một việc nào đó đến mức không còn biết gì đến xung quanh hoặc quên cả việc *khác. Mdi* chơi. *Mải* làm. *Đầu óc đang mái* nghĩ những *chuyện đâu đâu. Mái công uiệc, bây giờ* mới *nhớ ra.*   
**mải mê** *động từ* Ở trạng thái tâm trí tập trung cao độ vào một việc nào đó đến mức như không còn biết gì khác nữa. *Mdi* mê *với công uiệc. Mái* mê *theo đuổi những* ý *nghĩ riêng.*   
**mải miết** *động từ* Ở trạng thái tâm trí tập trung liên tục vào một việc làm cụ thể nào đó đến mức không còn biết gì đến xung quanh. Mái miết ghi *chép. Mái miết nhìn theo.*   
**mải mốt** *tính từ* (hoặc đg). Tỏ ra vội, phải tập trung chú ý vào một việc làm cụ thể nào đó cho kịp, cho chóng xong, không còn chú ý gì đến xung quanh. Dáng *đi mải mốt. Mải* mốt *làm, suốt* buổi *không* nghỉ *tay.*   
**mãi** *phụ từ* **1** Một cách kéo dài liên tục như không muốn ngừng, không muốn dứt. *Mưa mãi.* Nhớ mãi *không* quên. Nghĩ mãi không ra. Thao thức mãi không ngủ được. Mãi *mới* nói nên *lời.* **2** Đến tận *một thời* điểm nào đó sau một khoảng thời gian kéo dài khá lâu sự việc mới xảy ra hoặc mới kết thúc, hoặc ở tận một địa điểm nào đó khá xa. *Mãi đến* hôm *qua anh* ấy *mới* uề. Việc *ấy,* mãi uề sau này tôi *mới* biết Trò *chuyện mãi đến khuya.* Nhà ở *mãi cuối thôn.* Mãi tít trên *cao.*   
**mãi dâm** *xem mại dâm.*   
**mãi lộ** *danh từ* (Kết hợp hạn chế, thường nói tiền mãi lộ). Tiền bọn cướp đường đòi phải nộp để được đi qua. Đòi tiền mãi lộ.   
**mãi mãi** *phụ từ* Một cách kéo dài liên tục và không bao giờ ngừng, không bao giờ kết thúc. Mãi *mãi đời* này sang đời *khác.*   
**mái,** *danh từ* **1** Phần che phủ phía trên cùng của nhà. Mái lợp *lá.* Mái ngói. Nhà mái bằng. Nhà *bị tốc mái* vì *bão.* **2** Phần mặt đất có hình dốc thoai thoải, từ đỉnh trở xuống trông giống như mái nhà, ở một số vật. Mái *đê. Mái* núi. **3** (văn chương). Phần tóc ở trên đầu. Mái *đầu xanh.* Tóc rễ *mái.*   
**mái,** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài, một đầu tròn, một đầu dẹp và rộng bản; chèo. Chèo *xuôi mát mái* (chèo nhẹ nhàng).   
**mái.** *danh từ* (phương ngữ). Chum.   
**mái, Í** *tính từ* (Chim, gà) thuộc giống cái; trái với trống. Gà *mái.* ll danh từ Con (gà) mái. Nuôi *mấy mái đẻ.* (Gà) *đạp mái\*.* **mái,** *tính từ* (Nước da) xám xanh như màu chì. *Da xanh; mái. !!* Láy: mai *mái* (ý mức độ ít). Nước *da mai mái.*   
**mái chèo** *danh từ* Chèo dài, lắp vào cọc; phân biệt với mái dầm.   
**mái dầm** *danh từ* Chèo ngắn, cầm tay để bơi thuyền; phân biệt với mái chèo.   
**mái gà** *danh từ* Gà mẹ đang đẻ, ấp hoặc đang nuôi con.   
**mái hắt** *danh từ* Mái nhỏ che phía trên cửa.   
**mái hiên** *danh từ* Phần mái nhà phía trên thểm hoặc hiên.   
**mái nhì** *danh từ* xem *hò mái nhì.*   
**mái tóc** *danh từ* Toàn thể tóc trên đầu, nói chung. Sửa lại *mái* tóc. *Mái tóc điểm sương.*   
**mại,** *đại từ* (danh từ). Màng mỏng che con ngươi làm cho mắt thành tật, khó nhìn. Mắt có mại.   
**mại,** *động từ* (khẩu ngữ). Bán.   
**mại bản Ï** *tính từ* (Tư sản) chuyên làm môi giới 2uôn bán giữa những người kinh doanh rong nước với tư bản nước ngoài. *Giai* xấp *tư sản mại bản.* lI danh từ Tư sản mại bản nói tắt).   
**nai dâm** *danh từ* cũng nói *mãi dâm.* Bán *thân làm I. Gái mại dâm. Nạn mại dâm.*   
**naket** *danh từ* **1** Mẫu vẽ hoặc mô hình của vật sẽ hế tạo. Vẽ *maket.* **2** Mẫu dự kiến về hình hức trình bày một bản in. *Lên maket số báo.*   
**nalanh** *cũng viết* ma lanh. tính từ (khẩu ngữ). Khôn ranh, ó phiều mánh khoé, mưu mẹo để xoay ở khi gặp lúng túng, khó khăn. *Anh hàng rất* malanh. Thói *malanh.*   
**1altos** *cũng viết* mantoza. danh từ Đường mạch nha, ị ngọt, tan trong nước, sinh ra trong quá ỳình đường hoá tỉnh bột.   
**tám** *động từ* (ph.; kết hợp hạn chế). Ngậm ìu, không chịu nhả. Cá *mám câu (cắn tu). Mám phải* môi.   
**ammuth** *cũng viết* mamut danh từ Voi khổng lồ hoá nạch, kỉ đệ tứ.   
**an,** *danh từ* (cũ; kết hợp hạn chế). *Vạn.* Một *4n vàng hô.*   
**man, t** (kết hợp hạn chế. (Khai, nói) khôn   
**:. đúng sự thật nhằm giấu giếm, lừa dối.** Nó *man. Khai mạn* lí lịch. nU m   
**man dại** *tính từ* **1** (ít dùng). Ở trạng thái tự nhiên chưa hề có sự tác động cải tạo của cor người. *Cảnh thiên nhiên man dại.* **2** Cé tính chất gần như dã man, thiếu tính người Tiếng *cười mạn* dại. c   
**man di** *danh từ* Tên gọi chung các dân tộc thiểu số chậm phát triển với ý khinh miệt, theo quan điểm *kì thị* dân tộc thời phong kiến. "man-gan" xem marnganes,   
**man khai** *động từ* (cũ). Khai man.   
**man mác** *tính từ* **1** (Cảnh vật, màu sắc v.v.) chiếm cả một khoảng không bao la như trải ra trong không gian vắng lặng, gợi tâm trạng *cô* đơn. *Trời* mây *man* mác. *Man mác* mùi *hương. Điệu hò man* mác *trên sông nước.* **2** Có tâm trạng lâng lâng đượm buồn. *Lòng bồi hồi man mác.* Nỗi *buồn man mác.* Man mác nỗi *nhớ quê hương.*   
**man mắt** *tính từ* xem *;zá:t* (láy).   
**man rợ** *tính từ* **1** Ở tình trạng chưa có văn minh, đời sống con người có nhiều mặt! gần với đời sống thú vật. Con *người man* rợ thời cổ *sơ.* **2** Tàn ác, dã man đến CỰC độ, không còn tính người. *Vụ* thảm *sát mạn rợ.*   
**"man-tô-za" x, /:altos.**   
**man trá** *tính từ* Giả dối, không thật, nhằm giấu giếm hoặc đánh lừa. Thú *đoạn man trá. Khai báo man trá.*   
**màn** *danh từ* **1** Đồ dùng làm bằng vải dệt thưa đều để ngăn ruồi muỗi. *Mác màn.* **2** Đồ dùng bằng vải để che chắn. *Màn cửa. Màn trên sân khấu từ từ hạ.* **3** (dùng trong một số tổ hợp, trước danh từ). Lớp che phủ, ví như bức màn. *Màn sương dày đặc. Màn đêm bao phú khắp* thôn *xóm. Cảnh vật đầm chìm trong màn* mua. *Tung* màn *khói.* **4** Phần của vở kịch trong đó sự việc diễn ra tại một địa điểm nhất định từ lúc mở màn đến lúc đóng màn. *Màn chót* vở